

NGHIÊN CỨU CHỮ HÁN DỊ TỰ ĐỒNG HÌNH DỊ ÂM NGHĨA TRONG HÁN VĂN VIỆT NAM

NGUYỄN QUANG THẮNG*

Tóm tắt: Việc nghiên cứu chữ Hán trong lĩnh vực văn tự học đã triển khai ở các góc độ dị tự, dị thể, tục tự,... Vấn đề nghiên cứu một số dị tự mà người Việt xưa khi dùng chữ Hán đã sáng tạo ra như: *thượng/hạ; cao/sào; việt/huật*, v.v... cũng như một số chữ do giản hóa, tinh lược, dùng thông bộ kiện mà vô tình đồng hình. Bài viết này là một nghiên cứu triển khai về hiện tượng dị tự Việt tạo trong kho tư liệu Hán Nôm Việt Nam, làm cơ sở cho các nghiên cứu khác về văn tự học sau này. Bài viết này đặt vấn đề nghiên cứu các chữ đồng hình dị âm dị nghĩa trong sự so sánh giữa chữ Hán ở Việt Nam với chữ Hán ở Trung Hoa, cũng như khu vực đồng văn.

Từ khóa: Dị tự, dị tự Việt tạo, tục tự, đồng hình dị âm, dị nghĩa

Abstract: The study of Chinese characters in the field of scriptology has been conducted from various perspectives, including variant characters, alternate forms, and customary characters. This research examines certain variant characters that ancient Vietnamese scholars created while using Chinese characters, such as *thượng/hạ, cao/sào, việt/huật*, etc., as well as some simplified or abbreviated characters that, through shared structural elements, unintentionally became homomorphic. This article is an exploratory study on the phenomenon of Vietnamese-created variant characters within the Sino-Nôm corpus of Vietnam, serving as a foundation for future scriptology research. Additionally, it investigates heterophone and hererotypous homomorphic characters by comparing Chinese characters used in Vietnam with those in China and other Sinitic cultural regions.

Keywords: Variant characters, Vietnamese-created variant characters, customary characters, heterophone and hererotypous homomorphic characters

Đặt vấn đề

Hiện tượng chữ đồng hình dị âm nghĩa trong Hán văn vốn không phổ biến, đặc biệt là trong chữ Hán Khải thư. Trong sách *Văn tự học khái yếu* 文字學概要, mục *Đồng hình tự* 同形字 (tr.201), Cừ Tích Khuê 裘錫圭 chia chữ đồng hình thành:

1. Chữ đồng hình không cùng tính chất kết cấu văn tự:

* *bản và thể*: 体; *mụ và lão*: 姥. Nhóm chữ này được Lý Vận Phú 李運富 xếp vào loại Chữ dị cấu khác từ (tr.424).

2. Chữ đồng hình cùng biểu ý:

* *bằng và khí*: 甬. Nhóm chữ này được Lý Vận Phú xếp vào loại Đồng cấu tạo chữ (tr.419).

* ThS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

3. Chữ đồng hình cùng hình thanh:

* y và y: 椅; trác và trạo: 棹; bình và phuong: 枋; phạ và bạc: 怕. Nhóm chữ này được Lý Vận Phú xếp vào loại Chữ dị cấu khác từ (tr.424).

4. Chữ đồng hình do biến hóa thành, như:

* tháp và lệ: 潔; quát và thích: 适; giá và nghiên: 這. Nhóm chữ này được Lý Vận Phú xếp vào loại Chữ đồng cấu biến dị (tr.421).

Tuy nhiên, bài viết này chủ yếu khảo cứu ở góc độ văn tự học so sánh giữa các chữ Hán đồng hình, khác âm nghĩa giữa các loại chữ Hán cả Trung Hoa và Việt Nam. Các chữ đồng hình này, chủ yếu khảo sát dẫn từ các nguồn tư liệu văn bia, thư tịch Việt Nam, nên được gọi là dị tự Việt tạo (dị tự), và so sánh với một số tự điển chữ Hán của Trung Hoa.

1. Chữ dị tự giản hóa

• hao 蒿 và sào 篙

Chữ cao 篙, theo *Thuyết văn (Th.v)* - bộ trúc/說文-竹部: 所以進船也. 从艸高聲: Gậy chống, chèo thuyền tiến lên, tạo bởi bộ trúc, thanh bàng (th.b) cao 高. Dị tự 篙 篙.

Chữ hao 蒿, theo 說文-艸部: 蒿也. 从艸高聲/Th.v - bộ thảo: Rau thanh hao. Tạo bởi bộ thảo, th.b cao 高. Dị tự 蒿 蒿. Ng.1: 沈先處田九 蒿/9 sào ruộng xứ Trầm Tiên, (N°9223). Dị tự sào 篙, tạo bởi bộ thảo 艸 và th.b cao 高, đồng hình với chữ hao 蒿.

• cao 高 sào 篙

Chữ cao 高, theo 說文-高部: 崇也. 象臺觀高之形. 从冂口. 與倉, 舍同意/Th.v- bộ cao: Cao. Tượng hình đài quán cao. Tạo bởi bộ quynh 冂, bộ khẩu 口. Cùng nghĩa với các chữ thương, xá. Dị tự: 高 仑 臺 高 高 高. Ng.1: 一所同遂處一

蒿 半/1 thừa ruộng 1 sào ruộng ở xứ Đông Toại, (N°0016). Dị tự cao 蒿 viết giản lược bộ trúc 竹, đồng hình với chữ cao 高. Dị tự sào qua quá trình giản hóa: 篙 → 篙 → 篙 → 篙 → 篙.

• vân 芸 và nghệ 藝

Chữ vân 芸, theo 說文-艸部: 艸也. 似目宿. 从艸云聲/Th.v - bộ thảo: Cỏ vân thom. Giống rau mục túc. Tạo bởi bộ thảo, th.b vân 云. Dị tự 芸 芸 芸.

Chữ nghệ 藝, theo 說文-艸部: 種也. 从艸兒. 持亟種之/Th.v - bộ kích: Trồng cây. Tạo bởi bộ lục 壺, bộ kích. Luôn trồng cây. Khải thư, tạo bởi bộ 艸 thảo, bộ 執 lục, th.b 云 vân. Dị tự 藝 藝 藝 藝 藝 藝. Ng.1 1: 因 藝 成名/Vì có nghề mà thành danh, (VHv.602/5); Ng.1 2: 百 芸 全安/Trăm nghề đều yên. (N°3116). Dị tự nghệ 藝, tạo bởi bộ thảo 艸, b.k vân 云, đồng hình với chữ vân 芸; còn dị tự nghệ 藝, được gia tăng đ.ph song điểm “” (còn gọi là thâu đấm- thảo điểm 草點). Dị tự nghệ qua quá trình giản hóa: 藝 → 藝 → 藝.

Lưu ý: Chữ nghệ, từ lệ thư đời Hán đến khải thư, đã thêm bộ thảo, bộ kiện (b.k) 云 vân, viết: 藝. Giản thể viết 艺, tạo bởi bộ thảo, th.b 乙 át. Thêm nữa, chữ nghệ trong Hán văn Nhật Bản, được học giả Atsuji Tetsuji giải thích trong *Tự nguyên Hán tự*: “...Chỉ là do ở Nhật đã dùng chữ vân 芸 được ghép từ phần trên và phần dưới của chữ nghệ 藝 làm chữ giản lược cho chữ nghệ 芸 từ sớm...”[tr.71].



Hình 1: Triển lãm Nghệ thuật thư pháp Nhật Bản

- *duật* 筆 và *bút* 筆

Chữ *duật* 筆, theo *Ngọc thiên* 玉篇 (d.th *Khang Hy*): 古笋字/Chữ *dúy* 竽. Trong khái thư, chữ *duật* 筆 tạo bởi bộ *thảo* 艸, th.b *duật* 聿.

Chữ *bút* 筆, theo *說文*-聿部: 秦謂之筆. 从 聿 从 艸 /Th.v - bộ *duật*: Người nước Tần gọi là *bút*. Tạo bởi bộ *duật*, bộ *trúc* 竹. Khái thư bộ *trúc*. Dị tự 笔 聿. Ng.l: 送春戲 筆/Bài hí bút tiễn xuân, (A.623). Dị tự *bút* 筆, tạo bởi bộ *thảo* 艸, th.b *duật* 聿, đồng hình với chữ *duật* 筆.

- *đình* 仃 và *đình* 停

Chữ *đình* 仃, theo *Quảng vận* 廣韻: 同行. 孤苦伶仃/Đồng với chữ *đình*. Một thân một mình khổ sở không nơi nương tựa.

Chữ *đình* 停, theo *說文*-人部: 止也. 从 亻 冫 聲/Th.v - bộ *nhân*: Đình chỉ. Tạo bởi bộ *nhân*, th.b *đình* 亭. Ng.l: 何代不 仃 遵依寶法/Không đời nào dừng tuân theo Bảo pháp, (N°05152). Dị tự *đình* 仃, tạo bởi bộ *nhân*, th.b *đình* 丁, đồng hình với chữ *đình* 仃.

- *tạ* 謝 và *tạ* 謝

Chữ *tạ* 謝, theo *Sơn hải kinh* (d.th *Khang Hy*): 瞻諸之山, 謝水出焉/Xem các núi, sông Tạ bắt nguồn ở đó.

Chữ *tạ* 謝, theo *說文*-言部: 辭去也. 从 言 射 聲/Th.v - bộ *ngôn*: Tạ từ, lời chia tay. Tạo bởi bộ *ngôn*, th.b *xạ* 射. Dị tự 謝 謝 謝. Ng.l: 后神 謝 潘琮/Hậu thần Tạ Phan Tông, (N°9006). Dị tự *tạ* 射, tạo bởi bộ *thủy* 氵, th.b *xạ* 射, đồng hình với chữ *tạ* 謝.

- *bài* 牌 và *bi* 碑

Chữ *bài* 牌, theo *Ngọc thiên* 玉篇 (d.th *Khang Hi*): 牌榜/Tám bảng.

Chữ *bi* 碑, theo *說文*-石部: 豎石也. 从 石 卑 聲/Th.v - bộ *thạch*: Cột đá. Tạo bởi bộ *thạch*, th.b *ti* 卑. Dị tự 碑 碑 碑 碑 碑 碑 碑 碑 碑 碑 碑 碑. Ng.l: 後佛 牌 記 /Hậu Phật bi kí, (N°0313). Dị tự *bi* 牌, tạo bởi bộ *phiến* 片, th.b *ti*, đồng hình với chữ *bài* 牌.

- *y* 依 và *đại* 代

Chữ *y* 依, theo *說文*-人部: 倚也. 从 亻 衣 聲/Th.v - bộ *nhân*: Dựa, tựa theo. Tạo bởi bộ *nhân*, th.b *y* 衣. Dị tự 袞.

Chữ *đại* 代, theo *說文*-人部: 更也. 从 亻 夬 聲/Th.v - bộ *nhân*: Thay thế. Tạo bởi bộ *nhân*, th.b *dặc* 戈. Ng.l: 千萬 依 享之 /Muôn đời hưởng thụ, (N°15767). Dị tự *đại* 依, tạo bởi bộ *nhân*, th.b *y* 衣, đồng hình với chữ *y* 依.

- *y* 依 và *hoài* 懷

Chữ *y* 依, theo *Thiên vận* 篇韻 (d.th *Khang Hi*): 音倚, 哀也/Âm y, đau thương.

Chữ *hoài* 懷, theo *說文*-心部: 念思也. 从 心 褱 聲/Th.v - bộ *tâm*: Nhớ mong. Tạo bởi bộ *tâm*, th.b *hoài* 褱. Dị tự 怀 懷 褱 褱 褱. Ng.l: 夜坐書 依 /Đêm ngồi viết thư nhớ mong, (A.623). Dị tự *hoài* 依, tạo bởi bộ *tâm*, th.b *y* 衣, đồng hình với chữ *y* 依.

- *cộng* 洪 và *hồng* 洪

Chữ *cộng* 洪, theo *Tập vận* 集韻 (d.th *Khang Hi*): 洪, 巨勇切, 凝也/Cự dũng thiết, ngưng đọng.

Chữ *hồng* 洪, theo *說文*-水部: 洚水也. 从 水 共 聲/Th.v - bộ *thủy*: Nước lũ. Tạo bởi bộ *thủy*, th.b *cộng* 共. Dị tự 滙 滙 滙 滙 洪. Ng.l: 前 洪 德賜癸丑科進士/Ban Tiến sĩ khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức trước đây, (N°12303). Dị tự *hồng* 洪, tạo bởi bộ *băng* 冫, th.b *cộng*, đồng hình với chữ *cộng* 洪.

thâm trâm, (N°8886). Dị tự *trâm* 𡗗, tạo bởi bộ *thủy*, th.b *kháng* 亢, đồng hình với chữ *hãng* 沆.

- *sâm* 𡗗 và *xuất* 出

Chữ *sâm* 𡗗, theo *Khang Hi*: 𡗗, 古岑字, 从 今 省/Chữ 岑 *sâm* 𡗗, tạo bởi bộ *kim* 今 *tính* 𡗗.

Chữ *xuất* 出, theo *說文*-出部: 進也. 象艸木益滋, 上出達也/Th.v - bộ *xuất*: Tiến ra, mọc lên. Tượng cây, cỏ mọc lên. Khải thư bộ *khảm* 凵. Dị tự 𡗗 出 齣. Ng.l: 自 𡗗 葩銀柒拾元/Tự bỏ ra 70 nguyên tiền, (N°0822). Dị tự *xuất* 𡗗, tạo bởi b.k *son* 山 và *nhân* 人, trùng hình với chữ *sâm* 𡗗.

- *sinh* 牲 và *tính* 性

Chữ *sinh* 牲, theo *說文*-牛部: 牛完全. 从 牛 𠂔 聲/Th.v - bộ *ngưu*: Trâu, bò dùng cúng tế. Tạo bởi bộ *ngưu*, th.b *sinh* 生.

Chữ *tính* 性, theo *說文*-心部: 人之陽氣性善者也. 从 心 𠂔 聲/Th.v - bộ *tâm*: Dương khí tốt của cả con người. Tạo bởi bộ *tâm*, th.b *sinh* 生. Dị tự 生 恚 𡗗. Ng.l: 𡗗 本良人/Tính vốn người lành, (N°19394). Dị tự *tính* 𡗗, tạo bởi bộ *ngưu*, th.b *sinh*, đồng hình với chữ *sinh* 牲.

- *nhạ* 倮 và *tục* 俗

Chữ *nhạ* 倮, theo *Tập vận* 集韻 (d.th *Khang Hi*): 人夜切, 惹去聲. 姓也/Nhân dạ thiết, âm *nhạ* khứ thanh. Họ.

Chữ *tục* 俗, theo *說文*-人部: 習也. 从 人 𠂔 聲/Th.v - bộ *nhân*: Tập tục, thói quen. Tạo bởi bộ *nhân*, th.b *cốc* 谷. Dị tự 𡗗 御俗 俗 𡗗. Ng.l 消塵 𡗗 而覺迷蒙/Tiêu giải niềm tục mà giác ngộ mê muội, (N°17162). Dị tự *tục* 𡗗, tạo bởi bộ *nhân*, th.b *nhược* 若, đồng hình với chữ *nhạ* 倮.

- *bính* 迸 và *tuyển* 選

Chữ *bính* 迸, theo *說文*-辵部: 散走也. 从 辵 𠂔 聲/Th.v - bộ *xước*: Tản bộ, đi dạo. Tạo bởi bộ *xước*, th.b *tính* 并. Dị tự 迸 𡗗.

Chữ *tuyển* 選, theo *說文*-辵部: 遣也. 从 辵 𠂔 聲, 巽, 遣之, 巽亦聲/Th.v - bộ *xước*: Sai đi, phái khiến. Tạo bởi bộ *xước*, th.b *tôn* 巽 - sai khiến. Dị tự 撰 选 遇 選. Ng.l: 每物 𡗗 肉十五/Mỗi món thịt chọn 15 miếng, (N°11721). Dị tự *tuyển* 𡗗, tạo bởi bộ *xước*, th.b *tính*, đồng hình với chữ *bính* 迸.

3. Chữ dị tự hội ý

- *tập* 亼 và *thượng* 上

Chữ *tập* 亼, theo *說文*-亼部: 三合也. 从 人 一, 象三合之形/Th.v- bộ *tập*: Tam hợp. Tạo bởi bộ *nhập* 入, bộ *nhất* 一. Tượng hình 3 người tụ hợp. Khải thư bộ *nhân* 人. Dị tự 集 亼.

Chữ *thượng* 上, theo *Chính vận* 正韻 (d.th *Khang Hi*): 時亮切, 音尚. 在上之上, 對下之稱/Thì lượng thiết, âm *thượng*. Ở trên, đối xứng với *hạ* (ở dưới). Ng.l: 及 𡗗 下 巨 小 等/Cùng trẻ già lớn bé, (N°12054). Dị tự *thượng* 𡗗, tạo bởi bộ *nhân* 人 trên và bộ *nhất* 一 dưới, hội ý, đồng hình với chữ *tập* 亼.

- *quả* 𡗗 và *hạ* 下

Chữ *quả* 𡗗, theo *Đồng văn cử yếu* 同文舉要 (d.th *Khang Hi*): 人部, 音寡. 从 一 从 人, 不曲脚, 會孤子意. 與 兀 巽/Bộ *nhân*, âm *quả*. Tạo bởi bộ *nhất*, *nhân*, không gập chân, ý cô đơn. Khác chữ *ngột*.

Chữ *hạ* 下, theo *Chính vận* 正韻 (d.th *Khang Hi*): 亥雅切. 在下之下, 對上之稱/*hạ* *nhã* thiết. ở dưới, đối xứng với *thượng* (ở trên). Ng.l: 及 上 𡗗 巨 小 等/Cùng trẻ già lớn bé, (N°12054). Dị tự *hạ* 𡗗, tạo bởi bộ *nhất* 一 trên, bộ *nhân* 人 dưới, hội ý, đồng hình với chữ *quả* 𡗗.

Theo *Hán ngữ đại từ điển* 漢語大詞典: 1 尊稱帝王的言語/*Ngôn ngữ tôn xưng đế vương*. 2 對別人言辭的敬稱/*Ngôn từ kính xưng với người khác*.

Có lẽ, Vũ Văn Kính là người đầu tiên nghi ngờ về tên sách này. Trong *Đại Từ điển chữ Nôm*, mục *Mấy vấn đề về chữ Nôm*, ông viết: “Và ngay bây giờ, cũng có quyển sách mà đa số các nhà nghiên cứu vẫn đọc là “Ngọc Âm Chỉ Nam” hay “Chỉ Nam Ngọc Âm”, chúng tôi cũng nghĩ rằng có lẽ chữ *ngọc* 玉 là do chữ *quốc* viết đá thảo 玉 mà vì lẽ gì đó mất một nét chấm nhỏ bên trái nên đã đọc thành chữ *ngọc*” [tr. 21].

Quốc âm 國音 ý nghĩa là gì?

Theo *Hán ngữ đại từ điển* 漢語大詞典: 1, 國家的標準語音/*Tiêu chuẩn ngữ âm quốc gia*. 2, 一國詩歌的音樂節律/*Tiết luật âm nhạc trong thơ ca của 1 nước*.

Thêm nữa, trong các sách Hán văn Việt Nam, khi dùng từ ngữ liên quan đến diễn giải chữ Nôm, người xưa thường dùng các từ đồng nghĩa, như: *quốc ngữ* 國語, *quốc văn* 國文, *quốc ngôn* 國言, *giải âm* 解音, *diễn âm* 演音, v.v...

Dựa vào các cứ liệu trên, tôi đề nghị nên đọc nhan đề sách 指南國音解義 là *Chỉ nam quốc âm giải nghĩa*. Tuy nhiên, tôi không phủ nhận cách đọc *ngọc âm* của các học giả đi trước.

5. Kết luận

Bài viết đã khảo sát 40 trường hợp chữ dị tự Việt tạo trong các văn bản Hán Nôm của Việt Nam với tần số trên 70 lượt xuất hiện. Các nguyên nhân cho sự đồng hình giữa các chữ khác âm - dị nghĩa bao gồm:

1. Giản hóa: *cao* 高 và *sào* 篙.
2. Chữ viết biến hóa: *tạp* 卅 và *châu* 州.

3. Chữ dùng thanh bàng gần hình: *huật* 越 và *việt* 越.

4. Hai chữ đồng hình do cùng giản hóa: *lư* 芦 và *ngu* 虞.

5. Chữ hội ý: *tập* 亼 và *thượng* 上.

6. Chữ thêm nét và bớt nét: *hiệu* 梲 và *hủ* 朽.

Việc sử dụng cùng một tự hình để ghi các ngữ tố khác nhau là một đặc điểm của văn bản Hán Nôm nói riêng và di sản Hán văn Đông Á nói chung.

Hiện tượng chữ Hán đồng hình dị âm nghĩa có thể xảy ra trong khu vực các nước “đồng văn” nói chung và trong mỗi cộng đồng dùng chữ Hán nói riêng. Thậm chí, hiện tượng này còn xảy ra trong các cộng đồng dùng chữ Nôm, thứ chữ phái sinh từ chữ Hán. Qua đó chúng ta sẽ đặt ra những hướng nghiên cứu mới.

Dân gian thường nói: “Viết một đàng, đọc một nẻo” là một hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ thế giới. Trong Hán văn cũng vậy, nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này thì có nhiều, như một số trường hợp mà chúng tôi đã đề cập đến trong bài viết trên, nhưng chủ yếu là do việc cần viết nhanh, gọn và sáng tạo, khiến cho dị tự được sử dụng nhiều.

Quá trình giản hóa là một xu thế tất yếu của sự phát triển chữ Hán. Qua đó, chúng ta cũng nhận thấy “tính bảo thủ”, chuẩn mực của chữ Hán tương đối lỏng lẻo. Từ xưa đến nay, biết bao nhiêu thế hệ học giả nghiên cứu đã biên soạn nhiều bộ sách, từ điển về dị tự, nhưng, chúng tôi nhận thấy vẫn còn nhiều chữ Hán, đặc biệt là chữ ở Việt Nam còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu.

Việc chúng ta nhận thức rõ hiện tượng đồng hình dị âm nghĩa trong chữ Hán nói

chung và tại Việt Nam nói riêng, sẽ giúp các dịch giả tránh những sai lầm không đáng có trong quá trình nhận đọc tự dạng, dịch thuật, đồng thời cũng giúp giới văn tự học hiểu sâu thêm về một loại hình chữ Hán dị tự. Quá trình bản địa hóa (localization) hình thể văn tự đã tạo nên nhóm chữ dị tự Việt tạo (các dị tự chỉ thấy xuất hiện ở các văn bản Hán Nôm của Việt Nam), trong sự so sánh với các nhóm dị tự Nhật tạo sẽ góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu văn tự học so sánh trong tương lai./.

N.Q.T

Bảng các chữ viết tắt trong bài:

Th.v:	Thuyết văn giải tự
b.k:	bộ kiện
th.b:	thanh bàng
d.th:	dẫn theo
Ng.l:	ngữ liệu
đ.ph:	đại phủ
Khang Hy:	Khang Hy tự điển

Tài liệu tham khảo

Tài liệu Hán văn

1. 裘錫圭 (2014), 文字學概要, 商務印書館, 北京.
2. 李卓敏 (1981), 李氏中文字典. 學林出版社, 上海.
3. 漢語大詞典 (2012), 上海辭書出版社, 上海.
4. (宋)陳彭年, 廣韻. 洪業文化事業有限公司, 台北, 2001.
5. (漢)許慎, 說文解字. (清)段玉裁注 (2012). 上海古籍出版社, 上海. (viết tắt: *Thuyết văn*).
6. 康熙字典, (清)張玉書等編 (1985). 上海書店出版社, 上海. (viết tắt: *Khang Hy*).
7. 經傳史子賦集/*Kinh truyện sử tử phú tập*, k.h VHv.602/1-7 Viện NC Hán Nôm.
8. 行吟歌詞詩奏/*Hành ngâm ca từ thi tấu*, k.h A.623, Viện NC Hán Nôm.

9. 越南漢文燕行文獻集成. 越南所藏編. 復旦大學出版. (viết tắt: *Yên Hành*).

Tài liệu tiếng Việt

10. Lý Vận Phú, *Hán tự học tân luận* 漢字學新論, Bùi Anh Chương, Dương Văn Hà, Nguyễn Đình Hưng dịch (2018). NXB. Thế giới, Hà Nội.
12. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 2, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải (1985), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. *Từ điển song ngữ Hán Việt Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Hoàng Thị Ngọc khảo cứu, phiên âm, chú giải (2020), NXB. Văn học, Hà Nội.
15. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895), *Đại Nam Quốc âm tự vị*, Imprimerie REY, CURIOL & Cie, Sài Gòn.
16. Vũ Văn Kính (2005), *Đại từ điển chữ Nôm*, NXB. Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu Quốc học, TP. Hồ Chí Minh.
17. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản in *Nội các quan bản*, tái bản (2010), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Nguyễn Du, *Truyện Kiều bản 1866 - Liễu Văn Đường, Nghệ An*, Nguyễn Quảng Tuân phiên âm, khảo dị (2004), NXB. Văn học & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học.
19. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện* 大南正編列傳, kí hiệu R.656, Thư viện Quốc gia.
20. Atsuji Tetsuji (2019), *Tự nguyên Hán tự-Những câu chuyện về chữ Hán trong tiếng Nhật*, NXB. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
21. *Tổng tập thạc bản văn khắc Hán Nôm* [tập I-XI], Viện Cao học Thực hành, Viện NC Hán Nôm, Viện Viễn đông Bác cổ Pháp xuất bản, Hà Nội, 2005.
22. Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên, 2024), *Chữ Hán dị thể ở Việt Nam*, NXB. Thế giới, Hà Nội.
23. <http://www.hannom.org.vn>
24. <http://www.zdict.net>.